

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng VN

Tài sản	Mã số	T.minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+1340+140+150)	100		51,367,305,253	40,826,921,733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,828,411,334	2,734,211,344
1. Tiền	111	V.01	4,828,411,334	1,734,211,344
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	400,000,000	400,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		400,000,000	400,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		20,086,202,531	16,388,336,362
1. Phải thu của khách hàng	131		23,788,814,516	19,779,132,752
2. Trả trước cho người bán	132		608,008,692	306,204,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	34,002,900	104,341,110
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4,344,623,577)	(3,801,342,000)
IV. Hàng tồn kho	140		25,645,018,323	20,490,987,114
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25,645,018,323	20,490,987,114
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		407,673,065	813,386,913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		214,811,272	98,680,000

2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2. Các khoản khác phải thu của Nhà nước	154	V.05		218,837,015
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		192,861,793	495,869,898
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		20,437,104,289	20,617,944,388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		20,285,037,289	20,617,944,388
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17,569,862,413	17,923,095,536
<i>Nguyên giá</i>	222		44,311,639,364	41,357,289,534
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(26,741,776,951)	(23,434,193,998)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,531,836,694	2,694,848,852
<i>Nguyên giá</i>	228		3,038,689,253	3,038,689,253
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(506,852,559)	(343,840,401)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	183,338,182	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
+ Nguyên giá	241			

+ Gái trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		152,067,000	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	152,067,000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng công tài sản (270=100+200)	270		71,804,409,542	61,444,866,121

Nguồn vốn	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310 +320)	300		40,810,880,908	31,001,888,782
I. Nợ ngắn hạn	310		39,585,789,068	30,828,082,598
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2,802,929,710	0
2. Phải trả cho người bán	312		5,728,051,317	10,459,600,085
3. Người mua trả tiền trước	313		16,756,082,875	12,658,116,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	201,192,101	78,669,251
5. Phải trả người lao động	315		835,694,520	707,018,986
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,160,561,698	3,115,875,500
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ Hợp đồng XD	318			

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6,199,754,947	2,091,215,540
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,766,521,900	1,641,134,800
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		135,000,000	76,452,436
II. Nợ dài hạn	330		1,225,091,840	173,806,184
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,049,885,000	49,885,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		175,206,840	123,921,184
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<u>B. Vốn chủ sở hữu</u>	<u>400</u>		<u>30,993,528,634</u>	<u>30,442,977,339</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	30,993,528,634	30,442,977,339
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17,143,300,000	17,143,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	949,053,142
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,305,505,854	8,771,542,122
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		650,000,000	650,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,894,722,780	2,929,082,075

10.1. Lợi nhuận năm trước			1,324,917,075	
10.2. Lợi nhuận năm nay			2,569,805,705	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<u>Tổng công nguồn vốn (440=300+400)</u>	<u>440</u>		<u>71,804,409,542</u>	<u>61,444,866,121</u>

Hải Dương, ngày 13 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TỔNG HỢP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA DN

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	2	3	6	7
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 -Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		132,446,067,788	88,896,154,105
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(97,661,224,412)	(59,477,987,158)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(16,479,787,487)	(10,281,431,230)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(190,522,984)	(90,266,667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,915,292,242)	(408,623,100)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,451,120,203	840,546,166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,493,810,135)	(13,615,315,795)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD	20		4,156,550,731	5,863,076,321
II - Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(3,541,258,356)	(589,788,775)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua sắm các công cụ nợ của đơn vị	23		(3,000,000,000)	(8,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		4,000,000,000	9,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7- Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		248,849,073	306,392,927
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,292,409,283)	716,604,152
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CS	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11,820,283,722	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,017,356,012)	(4,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,571,495,000)	(3,942,959,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		231,432,710	(7,942,959,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2,095,574,158	(1,363,278,527)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,734,211,344	4,096,115,703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng	61		(1,374,168)	1,374,168
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	4,828,411,334	2,734,211,344

Lập biểu ngày 13 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Hương

Bùi Thị Lệ Thuỷ

Nguyễn Trọng Nam

Thủ: Tổng

43778890772.00



TAO BƠM HẢI DƯƠNG

Mẫu số B03-DN

- TP Hải Dương

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006)

Fax: 03203858606, Email: hpmchd@vnn.vn, Website: www.hpmmc.com.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2. Lĩnh vực kinh doanh: *Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt*

3. Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất, kinh doanh, XNK các loại máy bơm, van nước, quạt công công nghiệp, tước bin nước, các sản phẩm cơ khí. Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty; xây lắp, sửa chữa các công trình cấp thoát nước các hệ thống máy bơm, van và các sản phẩm khác của công ty; chế tạo, cung ứng vật tư, thiết bị và lắp đặt các công trình điện hạ thế.*

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01/2010 kết thúc 31/12/2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: *Đồng Việt nam*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng: *Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, quyết định số 244/2009/QĐ-BTC ngày 31/12/2009, Luật kế toán 2003, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.*

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Cam kết tuân thủ, thực hiện đúng theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: *Tiền mặt, tiền gửi NH, tiền đang chuyển gồm:*

+ Nguyên tắc xác định khoản tiền tương đương. *Nguyên tắc giá thực tế, đích danh*

+ Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo nguyên tắc giá gốc, giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua đối với hàng mua ngoài, chi phí sản xuất đối với hàng tự chế và các chi phí liên*

quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với bán thành phẩm dở dang cuối kỳ: Được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu chính.

2.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền trong kỳ hạch toán

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên tắc giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Thực hiện Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Công ty sử dụng tính khấu hao theo đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong 01 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc hơn 01 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu:

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không thu hồi được tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo Phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thu khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi

là "tương đương tiền"

+ Có thời gian thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời gian thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất được phân loại là tài sản dài hạn.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

+ Có thời gian thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời gian thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất được phân loại là tài sản dài hạn.

5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5.5. Phương pháp ghi nhận lập dự phòng bảo hành sản phẩm.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập trên cơ sở các Hợp đồng đang thực thi, trong thời gian bảo hành sản phẩm, giá trị lập dự phòng bảo hành không quá 5% giá trị Hợp đồng.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác.

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc đầu tư tài sản CEĐ được tính thẳng vào giá trị công trình, tài sản, bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng trong giai đoạn mà quá trình đầu tư gián đoạn.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi việc đầu tư hoàn thành hoặc đưa vào sử dụng.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được thì phải giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

6.2. Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

Trong kỳ, chi phí đi vay để phục vụ sản xuất kinh doanh được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ sản xuất ấy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào tài sản cố định đang được đầu tư, nâng cấp, cải tạo đó.

7.2. Chi phí khác

Các chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào tài sản cố định đang được đầu tư, nâng cấp, cải tạo đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh 1 lần quá lớn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

9.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại trên cơ sở Hợp đồng, các cam kết ràng buộc.

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, từ đó một ước tính đáng tin cậy cho các nghĩa vụ nợ được đưa ra đảm bảo.

9.2. Phương pháp ghi nhận

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trên nguyên tắc mệnh giá vốn đầu tư cổ phần và thặng dư cổ phần

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá và các dịch vụ cung cấp đã được chuyển giao cho người mua.*
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát, cũng như việc hoàn tất bàn giao các dịch vụ cung cấp.*
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch kinh tế đó.*
- + Xác định được các khoản chi phí liên quan đến giao dịch kinh tế.*

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận đồng thời thoả mãn 2 điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn*

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

1- Tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
	+ Tiền mặt	4,638,777	58,421,845
	+ Tiền gửi ngân hàng	4,823,772,557	1,675,789,499
	+ Các khoản tương đương tiền	0	1,000,000,000
	<i>Tiền ký quỹ</i>	0	0
	<i>Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng</i>	0	1,000,000,000
	+ Tiền đang chuyển	0	0
	Cộng	4,828,411,334	2,734,211,344

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	+ Kỳ phiếu ngắn hạn	0
	+ Tiền gửi ngắn hạn	400,000,000
	Cộng	400,000,000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	+ Phải thu về cổ phần hoá	33,730,000
	+ Phải thu của người lao động	0
	+ Phải thu nội bộ khác	0
	+ Phải thu khác	272,900
	<i>Phải thu khác - TK 1388</i>	272,900
		54,456,110
		34,618,040

<i>Phải thu khác - TK</i> 3388	0	19,838,070
Cộng	34,002,900	104,341,110

4 - Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Hàng mua đang đi trên đường	0	0
+ Nguyên liệu, vật liệu	13,672,329,268	10,684,830,340
+ Công cụ, dụng cụ	786,836,679	601,606,891
+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,242,360,975	1,041,328,876
+ Thành phẩm	6,868,664,252	7,157,499,503
+ Hàng hoá	392,487,155	100,503,600
+ Hàng gửi đi bán	682,339,994	905,217,904
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25,645,018,323	20,490,987,114

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

5- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
1 + Thuế GTGT đầu ra	0	218,837,015
2 + Thuế TNCN nộp thừa theo QT thuế 2009	0	0
Cộng	0	218,837,015

6- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
1 + Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	187,117,700
2 + Các khoản tạm ứng của người lao động	192,861,793	308,752,198
Cộng	192,861,793	495,869,898

7 - Phải thu dài hạn nội bộ

8 - Các khoản phải thu dài hạn khác

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiết	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
Số dư đầu kỳ	17,750,985,192	16,972,657,192	5,922,483,404	711,163,746	0	41,357,289,534
+ Mua trong kỳ		1,621,636,364	1,362,403,636	279,234,295		3,263,274,295
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	57,836,750					57,836,750
+ Tăng khác						0
+ Chuyển sang TSCĐ vô hình						0
+ Thanh lý, nhượng bán			25,000,000	341,761,215		366,761,215
+ Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	17,808,821,942	18,594,293,556	7,259,887,040	648,636,826	0	44,311,639,364
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu kỳ	7,965,130,596	11,105,352,157	3,707,336,882	656,374,363	0	23,434,193,998
Khấu hao trong kỳ	1,239,501,583	1,513,925,830	859,212,924	61,703,831		3,674,344,168
Tăng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán			25,000,000	341,761,215		
Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	9,204,632,179	12,619,277,987	4,541,549,806	376,316,979	0	26,741,776,951
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</u>						
Tại ngày đầu kỳ	9,785,854,596	5,867,305,035	2,215,146,522	54,789,383	0	17,923,095,536
Tại ngày cuối kỳ	8,604,189,763	5,975,015,569	2,718,337,234	272,319,847	0	17,569,862,413

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng:	4,407,385,149	7,479,118,375	2,014,231,614	284,674,007		14,185,409,145
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						
* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ.....						
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						

10 - Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

11 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ vô hình</u>						
Số dư đầu kỳ	3,038,689,253					3,038,689,253
+ Mua trong kỳ						0
+ Tăng từ đầu tư XD CB						0
+ Tăng do hợp nhất KD						0
+ Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	3,038,689,253	0	0	0	0	3,038,689,253
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu kỳ	343,840,401					343,840,401
+ Khấu hao trong kỳ	163,012,158					163,012,158
+ Thanh lý, nhượng bán						0
+ Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	506,852,559	0	0	0	0	506,852,559
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</u>						
+ Tại ngày đầu kỳ	2,694,848,852	0	0	0	0	2,694,848,852

+ Tại ngày cuối kỳ	2,531,836,694	0	0	0	0	2,531,836,694
--------------------	---------------	---	---	---	---	---------------

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Chi tiết công trình	Số cuối năm	Số đầu năm
1	+ Chi phí khảo sát địa chất công trình NM cơ khí CSII	154,545,455	0
2	+ Chi phí lập phương án dự toán TKTC trạm biến áp	28,792,727	
	Tổng cộng	183,338,182	0

13- Đầu tư dài hạn khác

14. Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
1	+ Chi phí nhà xưởng cũ làm nhà kho	17,905,000	0
2	+ Chi phí bảo trì phần mềm kế toán BRAVO	15,168,000	0
3	+ Chi phí trả trước dài hạn khác	118,994,000	0
	Tổng cộng	152,067,000	0

15. Vay và nợ ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
1	+ Vay ngắn hạn NH công thương Hải Dương	2,802,929,710	0
2	+ Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
	Cộng	2,802,929,710	0

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số cuối năm	Số đầu năm
	+ Thuế giá trị gia tăng	58,479,853	0
	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	109,315,786	58,741,556
	+ Thuế thu nhập cá nhân	33,396,462	19,927,695
	Cộng	201,192,101	78,669,251
17. Chi phí phải trả		Số cuối năm	Số đầu năm

+ Lixăng của HĐ trợ giúp kỹ thuật AVK	3,070,875,500	3,070,875,500
+ Lãi vay NH từ 16/12 - 31/12	18,686,198	0
+ Lãi phải trả cho HĐ đại lý số 291/HĐĐL	26,000,000	
+ Phí kiểm toán báo cáo TC năm 2010	45,000,000	45,000,000
Cộng	3,160,561,698	3,115,875,500
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Tiền cước thuê gian hàng	12,100,000	14,100,000
+ Kinh phí Công đoàn	108,607,340	25,196,000
+ Phải trả người LĐ lương tháng 12, 13/2010	3,486,029,125	2,000,000,000
+ Cổ tức cổ đông theo NQHĐQT số 08/2010	2,571,495,000	
+ Phải trả khác - TK 1388	4,578,952	3,555,210
- TK 3388	16,944,530	48,364,330
Cộng	6,199,754,947	2,091,215,540

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Vay dài hạn	0	0
+ Vay Ngân hàng	0	0
b- Nợ dài hạn	1,225,091,840	173,806,185
+ Phải trả về quỹ Cổ phần hoá DN Nhà nước	49,885,000	49,885,000
+ Tiền ký quỹ theo HĐ đại lý số 291/HĐĐL	1,000,000,000	0
+ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	175,206,840	123,921,185
Cộng	1,225,091,840	173,806,185

22. Vốn chủ sở hữu

**a. Bảng đối chiếu biến động
của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước	17,143,300,000		10,812,342,532					27,955,642,532
+ Tăng vốn trong năm trước			2,086,333,124					2,086,333,124
+ Lãi trong năm trước			6,367,988,036			949,053,142		7,317,041,178
+ Giảm vốn trong năm trước								0
+ Lỗ trong năm trước								0
+ Giảm khác			(6,916,039,495)					(6,916,039,495)
Số dư cuối năm trước	17,143,300,000		12,350,624,197	0	0	949,053,142	0	30,442,977,339
Số dư đầu năm nay	17,143,300,000		12,350,624,197			949,053,142		30,442,977,339
+ Tăng vốn trong năm nay			533,963,732					533,963,732
+ Lãi trong năm nay			7,749,952,701					7,749,952,701
+ Giảm vốn trong năm nay								0
+ Lỗ trong năm nay								0
+ Giảm khác			(6,784,311,996)			(949,053,142)		(7,733,365,138)
Số dư cuối năm nay	17,143,300,000	0	13,850,228,634	0	0	0	0	30,993,528,634

e. Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối năm	Đầu năm
1	+ Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	9,305,505,854	8,771,542,122
2	+ Quỹ dự phòng tài chính	650,000,000	650,000,000
	Cộng	9,955,505,854	9,421,542,122

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

**VI. Thông tin bổ sung cho
các khoản mục trình bày
trong báo cáo kết quả hoạt
động SXKD**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	121,253,330,375	97,667,564,488
- Doanh thu bán hàng hoá	4,012,851,454	11,527,650,328
- Doanh thu bán các thành phẩm	111,055,227,333	84,837,188,725
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,185,251,588	1,302,725,435
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	101,532,181	206,849,317
- Hàng bán bị trả lại	101,532,181	206,849,317
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	121,151,798,194	97,460,715,171
Trong đó: - Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	4,012,851,454	11,527,650,328
- Doanh thu thuần bán thành phẩm sản xuất	110,953,695,152	84,630,339,408
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6,185,251,588	1,302,725,435
28. Giá vốn hàng bán	92,631,326,351	76,724,742,725
+ Giá vốn của hàng hoá đã bán	3,958,449,944	11,317,197,063
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	86,351,901,592	65,435,769,663
+ Giá vốn của dịch vụ cung cấp	2,320,974,815	213,608,300
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(241,832,301)
29. Doanh thu hoạt động tài chính	348,009,069	340,559,927

+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124,461,817	222,434,860
+ Lãi chênh lệch ngoại tệ	99,159,996	0
+ Doanh thu hoạt động tài chính đầu tư ngắn hạn	99,587,256	93,133,667
+ Thu nhập từ hoạt động đầu tư khác	24,800,000	24,991,400
Chi tiết	Năm nay	Năm trước
30. Chi phí hoạt động tài chính	240,217,582	72,066,667
+ Lãi tiền vay	235,208,182	72,066,667
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	5,009,400	0

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
31. Chi phí bán hàng	8,435,195,642	4,406,969,473
+ Tiền lương nhân viên bán hàng	637,251,300	674,652,700
+ Chi khấu hao TSCĐ	402,094,011	399,445,000
+ Chi phí bảo hành sản phẩm	2,132,305,100	775,925,247
+ Chi phí quảng cáo	78,173,343	0
+ Chi dịch vụ mua ngoài	438,590,696	37,454,091
+ Chi phí bán hàng trực tiếp	2,690,637,156	1,369,043,200
+ Chi phí khác phục vụ bán hàng	2,056,144,036	1,150,449,235
32. Chi phí quản lý	11,562,761,425	9,563,212,148
+ Tiền lương nhân viên quản lý	5,445,026,400	5,115,550,900
+ Chi nguyên nhiên vật liệu	713,179,801	477,059,078
+ Chi đồ dùng văn phòng	29,690,454	101,383,185
+ Khấu hao TSCĐ	736,366,323	572,624,401
+ Thuế, phí và lệ phí	817,401,000	884,071,753
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	543,281,577	1,098,274,300

+ Chi dịch vụ mua ngoài	91,566,044	41,921,237
+ Chi phí phục vụ HĐQT, BKS	100,750,000	56,035,000
+ Chi phí khác bằng tiền	3,085,499,826	1,216,292,294

33- Chi phí sản xuất KD theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
33.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70,654,203,676	45,387,645,404
+ Chi phí nguyên vật liệu	69,532,243,071	44,852,181,101
+ Chi phí nhiên liệu	1,121,960,605	535,464,303
33.2- Chi phí nhân công	22,068,415,740	17,217,611,600
+ Chi phí tiền lương	18,563,574,500	14,289,910,000
+ Tiền ăn ca	1,402,410,800	1,309,812,600
+ Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2,102,430,440	1,617,889,000
33.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,838,151,316	3,434,324,185
33.4- Thuế phí và lệ phí	1,127,110,405	954,137,743
33.5- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,142,832,175	2,466,832,862
33.6- Chi phí khác	8,320,371,693	6,691,058,900
Tổng cộng	112,151,085,005	76,151,610,694

VII. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản khác

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Cơ cấu tài sản			
	+ Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	71.54	66.44
	+ Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	28.46	33.56
1.2	Cơ cấu vốn			
	+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	56.84	50.45
	+ Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	43.16	49.55

2	Khả năng thanh toán			
	+ Khả năng thanh toán toàn bộ	Lần	1.76	1.98
	+ Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1.30	1.32
	+ Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.12	0.09
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu	%	7.92	7.20
	+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	%	6.32	6.51
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư chủ sở hữu			
	+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Vốn ĐT CSH	%	56.67	41.11
	+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn ĐT CSH	%	45.20	37.15
3.3	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu			
	+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Vốn CSH	%	31.35	23.15
	+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH	%	25.00	20.92
3.4	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng nguồn vốn			
	+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng nguồn vốn	%	13.53	11.47
	+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng nguồn vốn	%	10.79	10.36

VIII- Những thông tin khác:

Hải Dương, ngày 13 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TỔNG HỢP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

Nguyễn Trọng Nam